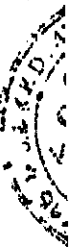


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN  
SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 38

12/2017

ĐẠI  
CƠN  
NH  
KIỂM  
FCV

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty có 1 Công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng. Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng. Vốn điều lệ là 16.035.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 62,20%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

<b>Tên công ty</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Công ty liên doanh

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị:**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Trần Thiện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/03/2019
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Lê Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2019
Ông Bùi Việt Phú	Thành viên	
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hưởng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/03/2019
Bà Chu Thị Ngọc Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/03/2019

#### **Ban kiểm soát:**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kiểm soát viên
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kiểm soát viên

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

<b>Họ tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Phạm Văn Hưởng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2019
Bà Chu Thị Ngọc Huyền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/03/2019
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2019

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ tên</b>	<b>Quốc tịch</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Phạm Văn Hưởng	Việt Nam	Tổng Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:


- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **7. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**TRẦN THIÊN**

**Chủ tịch**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 166/2020/BCKT-HCM.00407



Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2020, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ THANH MINH**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068-2018-009-1  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>69.295.857.654</b>	<b>66.192.559.192</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>593.000.000</b>	<b>593.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	593.000.000	593.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.022.622.826</b>	<b>3.693.256.840</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.686.477.760	3.412.976.840
- Nguyên giá	222		26.642.093.795	26.642.093.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.955.616.035)	(23.229.116.955)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	336.145.066	280.280.000
- Nguyên giá	228		572.459.108	438.542.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(236.314.042)	(158.262.108)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	5.11	<b>4.058.272.922</b>	<b>4.881.338.375</b>
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.904.582.420)	(22.081.516.967)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.844.066.833</b>	<b>10.847.430.469</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	15.844.066.833	10.847.430.469
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>43.573.000.000</b>	<b>43.573.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.973.000.000	9.973.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.583.934.769	52.583.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.204.895.073</b>	<b>2.604.533.508</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.204.895.073	2.604.533.508
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>212.461.630.590</b>	<b>218.254.175.038</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.397.802.094</b>	<b>28.130.920.301</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.395.406.694</b>	<b>19.953.524.901</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	8.188.571.458	7.884.503.743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	11.770.000	57.390.510
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.252.319.627	3.405.888.367
4. Phải trả người lao động	314		2.900.156.739	2.188.757.902
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.942.740.000	1.902.292.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	1.920.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	3.871.725.444	3.137.735.248
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	1.308.123.426	1.376.956.476
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.002.395.400</b>	<b>8.177.395.400</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	9.002.395.400	8.177.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

HẠN  
N  
M  
HỒ CHÍ MINH


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>179.063.828.496</b>	<b>190.123.254.737</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>179.063.828.496</b>	<b>190.123.254.737</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	14.900.205.997
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.427.277.496	19.586.497.740
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		599.703.737	2.586.964.795
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.827.573.759	16.999.532.945
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>212.461.630.590</b>	<b>218.254.175.038</b>

  
NGUYỄN THỊ THUY LOAN  
Người lập biểu

  
PHẠM MINH ANH  
Kế toán trưởng

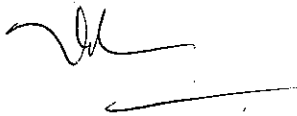
  
PHẠM VĂN HƯƠNG  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.655.712.693	89.418.512.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	83.655.712.693	89.418.512.267
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	58.518.805.377	70.264.369.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.136.907.316	19.154.142.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.501.768.656	9.465.099.947
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.784.193	91.168.135
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.682.899.991	6.361.210.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.949.991.788	22.166.863.629
11. Thu nhập khác	31	6.6	516.320.585	422.695.314
12. Chi phí khác	32	6.7	147.777.112	46.745.348
13. Lợi nhuận khác	40		368.543.473	375.949.966
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.318.535.261	22.542.813.595
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	5.074.961.502	4.117.280.650
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.243.573.759	18.425.532.945



**NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN**  
Người lập biểu



**PHẠM MINH ANH**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HƯƠNG**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.318.535.261	22.542.813.595
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.627.616.467	2.903.085.749
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	488.802.613	22.540.362
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.712.275	(6.444.083)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.464.203.433)	(9.763.413.681)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.973.463.183	15.698.581.942
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	11.261.935.723	20.467.498.110
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(83.916.464)	32.112.808
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5.280.979.395	2.776.015.634
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	510.148.959	837.858.178
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.500.941.711)	(2.618.431.892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.495.233.050)	(1.887.543.660)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.946.436.035</b>	<b>35.306.091.120</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.130.553.364)	(407.561.925)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.953.355.887
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(205.900.000.000)	(231.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	198.000.000.000	215.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.464.203.433	9.422.071.793
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.566.349.931)</b>	<b>(2.032.134.245)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.395.884.283)	(25.229.215.729)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(33.395.884.283)</b>	<b>(25.229.215.729)</b>

300  
 HÁCI  
 AF

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

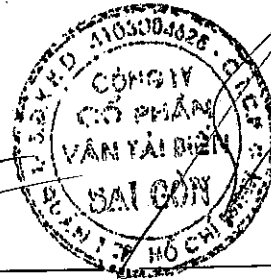
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.015.798.179)	8.044.741.146
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	18.330.456.129	10.284.732.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.154.577)	981.992
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	13.311.503.373	18.330.456.129

**NGUYỄN THỊ THUY LOAN**  
Người lập biểu

**PHẠM MINH ANH**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HƯỜNG**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

448  
ĐNC  
NHỆ  
EM  
VII  
TP

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc của Công ty

##### Công ty con

Công ty có 01 Công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng. Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng. Vốn điều lệ là 16.035.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 62,20%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### Công ty liên doanh, liên kết

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	50%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	50%

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 77 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 75 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 31/12/2019 là 23.120 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố tại ngày 31/12/2019 là 23.220 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh

#### Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng năm kiểm tra

3004  
CƠ  
HÁCH NI  
KIẾ  
AFC  
VI-1

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### 4.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

### 4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

### 4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### 4.15 Vốn góp chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

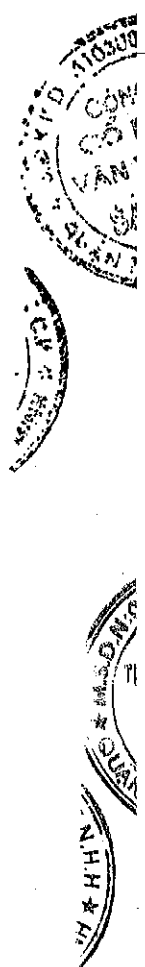
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.17 Doanh thu

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.21 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Số 1/2019/CTCP

489/2019/CTCP  
NG T  
CH H  
TOI  
TET N  
P. HO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	357.868.066	810.524.764
Tiền gửi ngân hàng (*)		
- VND	12.229.124.138	16.861.840.323
- USD	724.511.169	658.091.042
	<b>13.311.503.373</b>	<b>18.330.456.129</b>

(\*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	31.339,16	724.511.169

### 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	112.900.000.000	112.900.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000
	<b>112.900.000.000</b>	<b>112.900.000.000</b>	<b>105.000.000.000</b>	<b>105.000.000.000</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại ngân hàng thương mại có lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng (a)	9.973.000.000	-	(*)	9.973.000.000	-	(*)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (b)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh (c)	33.600.000.000	-	(*)	33.600.000.000	-	(*)
	<b>62.556.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>(*)</b>	<b>62.556.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>(*)</b>

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi ngày 8 tháng 5 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 16.035.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2019, vốn góp thực tế của Công ty là 9.973.000.000 VND, tương đương 62,20% trên vốn điều lệ của công ty này. Tỷ lệ biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%. Trong năm, Công ty đã nhận khoản cổ tức từ công ty Saigonship Đà Nẵng là 698.110.000 VND.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 06 năm 2019, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong năm, Công ty đã nhận khoản cổ tức từ công ty Bình Minh là 4.709.364.087 VND.
- (\*) Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

### 5.2.3 Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Trong năm, công ty con và công ty liên doanh đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước trừ Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

### 5.2.4 Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>(18.983.934.769)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	136.613.900	1.195.566.815
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	132.673.174	130.013.759
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	134.600.863	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	298.205.001	346.012.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	980.509.504	-
Công ty TNHH Leong Hup Feedmill Việt Nam	722.450.002	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ giấy Thuận An	953.222.833	-
Các khách hàng khác	1.783.771.721	5.625.129.281
	<b>5.142.046.998</b>	<b>7.296.721.855</b>

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Trả trước người bán khác</b>		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt	119.550.042	119.550.042
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Giao thông Mê Kông	56.600.000	105.600.000
Viện quản trị Logistics Toàn Cầu	143.550.000	-
Công ty Cổ phần Shienco	165.330.000	-
Các nhà cung cấp khác	386.630.630	251.788.224
	<b>871.660.672</b>	<b>476.938.266</b>

### 5.5 Phải thu khác

#### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Tiền chi hộ - Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	22.103.000	-	33.116.904	-
Tiền chi hộ - Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	110.293.142	-	79.767.931	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Tiền chi hộ - Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	8.822.397.547	-	12.728.596.813	-
Tiền chi hộ - Công ty TNHH Ken Logistics	-	-	2.874.924.788	-
Tiền chi hộ - Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	-	-	2.120.265.051	-
Tạm ứng nhân viên	140.641.708	(6.139.708)	277.115.886	-
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Phải thu về cổ phần hóa	83.480.560	-	180.238.657	-
Các khoản phải thu khác	2.102.974.732	(699.989.618)	2.603.130.751	(692.597.639)
	<b>18.052.715.477</b>	<b>(7.476.954.114)</b>	<b>27.667.981.569</b>	<b>(7.463.422.427)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	593.000.000	593.000.000
	<b>593.000.000</b>	<b>593.000.000</b>

### 5.6 Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	329.458.860	-	(329.458.860)	312.848.860	2.849.007	(309.999.853)
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>						
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	(189.535.000)	189.535.000	-	(189.535.000)
Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	(25.534.752)	25.534.752	-	(25.534.752)
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	(42.950.000)	42.950.000	-	(42.950.000)
Các khách hàng khác	71.439.108	-	(71.439.108)	54.829.108	2.849.007	(51.980.101)
<b>Trả trước người bán</b>	130.446.449	-	(130.446.449)	130.446.449	-	(130.446.449)
<b>Trả trước cho người bán khác</b>						
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-	(90.000.000)	90.000.000	-	(90.000.000)
Các nhà cung cấp khác	40.446.449	-	(40.446.449)	40.446.449	-	(40.446.449)
<b>Phải thu khác</b>	7.476.954.114	-	(7.476.954.114)	7.463.422.427	-	(7.463.422.427)
<b>Phải thu các bên liên quan</b>						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	(921.770.041)	921.770.041	-	(921.770.041)
Đồng Xuân Trường	73.700.000	-	(73.700.000)	73.700.000	-	(73.700.000)
Tạm ứng nhân viên	6.139.708	-	(6.139.708)	-	-	-
Các khách hàng khác	626.289.618	-	(626.289.618)	618.897.639	-	(618.897.639)
<b>Cộng</b>	<b>7.936.859.423</b>	<b>-</b>	<b>(7.936.859.423)</b>	<b>7.906.717.736</b>	<b>2.849.007</b>	<b>(7.903.868.729)</b>

### 5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.005.543	-	50.954.535	-
Công cụ, dụng cụ	821.315.125	(455.811.919)	726.449.669	-
	<b>861.320.668</b>	<b>(455.811.919)</b>	<b>777.404.204</b>	<b>-</b>

### 5.8 Chi phí trả trước

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa	115.643.067	280.112.155
Chi phí thuê văn phòng	30.000.000	25.000.000
Chi phí trả trước khác	48.958.564	-
	<b>194.601.631</b>	<b>305.112.155</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quyền sử dụng đất 13.753 m <sup>2</sup> bãi Container	1.870.212.961	1.962.877.741
Chi phí trả trước khác	334.682.112	641.655.767
	<b>2.204.895.073</b>	<b>2.604.533.508</b>

### 5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2019	13.152.239.825	2.279.782.155	10.664.386.327	545.685.488	26.642.093.795
Mua trong năm	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>13.152.239.825</b>	<b>2.279.782.155</b>	<b>10.664.386.327</b>	<b>545.685.488</b>	<b>26.642.093.795</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2019	12.712.136.417	2.279.782.155	7.744.906.726	492.291.657	23.229.116.955
Khấu hao trong năm	43.436.676	-	660.968.400	22.094.004	726.499.080
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>12.755.573.093</b>	<b>2.279.782.155</b>	<b>8.405.875.126</b>	<b>514.385.661</b>	<b>23.955.616.035</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	440.103.408	-	2.919.479.601	53.393.831	3.412.976.840
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>396.666.732</b>	<b>-</b>	<b>2.258.511.201</b>	<b>31.299.827</b>	<b>2.686.477.760</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2019	12.327.322.954	2.279.782.155	5.664.207.235	479.403.488	20.750.715.832
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>12.327.322.954</b>	<b>2.279.782.155</b>	<b>5.664.207.235</b>	<b>479.403.488</b>	<b>20.750.715.832</b>

### 5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại 01/01/2019	438.542.108
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	133.917.000
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>572.459.108</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại 01/01/2019	158.262.108
Khấu hao trong năm	78.051.934
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>236.314.042</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại 01/01/2019	280.280.000
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>336.145.066</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2019	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua trong năm	-	-	-
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>8.992.704.000</b>	<b>17.970.151.342</b>	<b>26.962.855.342</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2019	4.739.749.102	17.341.767.865	22.081.516.967
Khấu hao trong năm	194.681.976	628.383.477	823.065.453
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>4.934.431.078</b>	<b>17.970.151.342</b>	<b>22.904.582.420</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2019	4.252.954.898	628.383.477	4.881.338.375
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>4.058.272.922</b>	<b>-</b>	<b>4.058.272.922</b>

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2019	-	8.097.400.075	8.097.400.075
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>-</b>	<b>17.970.151.342</b>	<b>17.970.151.342</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế/ Tồn thất do suy giảm giá trị VND	Giá trị còn lại VND
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup> xây dựng kho CFS 01	4.496.352.000	2.610.502.150	1.885.849.850
Quyền sử dụng đất 14.000m <sup>2</sup> xây dựng kho CFS 02	4.496.352.000	2.323.928.928	2.172.423.072
	<b>26.962.855.342</b>	<b>22.904.582.420</b>	<b>4.058.272.922</b>

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ việc cho thuê	9.748.264.683	10.844.559.223
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	2.985.904.326	3.113.778.513
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tài sản	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Công trình mở rộng Trung tâm kho vận (*)	10.847.430.469	-	-	10.847.430.469
Phần mềm kế toán	-	133.917.000	(133.917.000)	-
Mua sắm xe nâng	-	4.996.636.364	-	4.996.636.364
	<b>10.847.430.469</b>	<b>5.130.553.364</b>	<b>(133.917.000)</b>	<b>15.844.066.833</b>

(\*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m<sup>2</sup> và 2.100m<sup>2</sup> cho Trung tâm Kho vận.

### 5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	164.256.681	386.915.983
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	1.476.520.000	-
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty hoa tiêu khu vực II	810.864.127	1.042.172.098
Công ty TNHH Vận tải TM Sơn Tùng Hải Phòng	-	1.392.721.000
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics	2.587.222.002	1.577.183.778
Công ty Cổ phần Unico Vina	1.282.050.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.867.658.648	3.485.510.884
	<b>8.188.571.458</b>	<b>7.884.503.743</b>

### 5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	9.580.000	2.870.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	-	35.554.833
Các khách hàng khác	2.190.000	18.965.677
	<b>11.770.000</b>	<b>57.390.510</b>

### 5.15 Thuế và các khoản thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong năm			31/12/2019	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	540.945.141	-	8.526.559.060	(4.083.553.420)	(4.621.605.719)	362.345.062	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.910.112.065	-	5.074.961.502	(5.500.941.711)	-	1.484.131.856	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(89.392.720)	629.460.208	(604.593.499)	-	-	(64.526.011)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	505.875.752	-	2.492.337.540	(3.136.805.063)	-	-	(138.591.771)
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-	-
Thuế nhà thầu	448.955.409	-	4.646.000	(47.758.700)	-	405.842.709	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	27.633.628	(27.633.628)	-	-	(6.499.576)
	<b>3.405.888.367</b>	<b>(95.892.296)</b>	<b>16.761.597.938</b>	<b>(13.407.286.021)</b>	<b>(4.621.605.719)</b>	<b>2.252.319.627</b>	<b>(209.617.358)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>29.318.535.261</b>	<b>22.542.813.595</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.463.746.338	1.159.755.477
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7.086.965)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>30.782.281.599</b>	<b>23.695.482.107</b>
Thu nhập được miễn thuế	(5.407.474.087)	(3.109.078.857)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>25.374.807.512</b>	<b>20.586.403.250</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.074.961.502</b>	<b>4.117.280.650</b>
<b>5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	3.859.340.000	1.846.645.455
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	55.000.000	55.000.000
Chi phí phải trả khác	28.400.000	647.200
	<b>3.942.740.000</b>	<b>1.902.292.655</b>
<b>5.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
<b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	1.920.000.000	-
	<b>1.920.000.000</b>	<b>-</b>
<b>5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác</b>		
<b>5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)	3.387.625.308	2.896.509.591
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	8.919.420	8.739.660
Bảo hiểm thất nghiệp	-	26.485.505
Các khoản phải trả khác	475.180.716	206.000.492
	<b>3.871.725.444</b>	<b>3.137.735.248</b>
(*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký.		
<b>5.18.2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	9.002.395.400	8.177.395.400
	<b>9.002.395.400</b>	<b>8.177.395.400</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2019	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng người lao động	888.207.745	850.400.000	(874.900.000)	863.707.745
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	226.360.000	216.000.000	(227.750.000)	214.610.000
Quỹ phúc lợi	262.388.731	360.000.000	(392.583.050)	229.805.681
	<b>1.376.956.476</b>	<b>1.426.400.000</b>	<b>(1.495.233.050)</b>	<b>1.308.123.426</b>

### 5.20 Vốn chủ sở hữu

#### 5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	28.942.964.795	199.479.721.792
Lãi trong năm	-	-	-	18.425.532.945	18.425.532.945
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.826.000.000)	(1.826.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.956.000.000)	(25.956.000.000)
<b>Tại 31/12/2018</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>14.900.205.997</b>	<b>19.586.497.740</b>	<b>190.123.254.737</b>
Tại 01/01/2019	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	19.586.497.740	190.123.254.737
Lãi trong năm	-	-	-	24.243.573.759	24.243.573.759
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.416.000.000)	(1.416.000.000)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(14.900.205.997)	14.900.205.997	-
Chia cổ tức	-	-	-	(33.887.000.000)	(33.887.000.000)
<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>11.436.551.000</b>	<b>-</b>	<b>23.427.277.496</b>	<b>179.063.828.496</b>

#### 5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	7.354.200	73.542.000.000	51,00	7.354.200	73.542.000.000	51,00
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	5.396.354	53.963.540.000	37,42	5.396.354	53.963.540.000	37,42
Các cổ đông khác	1.669.446	16.694.460.000	11,58	1.669.446	16.694.460.000	11,58
	<b>14.420.000</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>14.420.000</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>100,00</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### 5.21.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	31.339,16	28.433,40

#### 5.21.2 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Diện tích	Trong vòng 1 năm	Từ 2 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	m <sup>2</sup>	VND	VND	VND	VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	450.679.544	-	-	450.679.544
Số 9 Nguyễn Công Trứ	253,9	37.378.396	-	-	37.378.396
Số 3 Tôn Thất Thuyết	643	96.295.680	-	-	96.295.680
Trung tâm kho vận - Linh Xuân, Thủ Đức	924,3	67.409.199	269.636.796	1.730.169.441	2.067.215.436
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480	204.327.360	817.309.440	7.287.675.840	8.309.312.640
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	1.258.725.908	5.034.903.632	32.307.298.305	38.600.927.845
15 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định		25.000.000	-	-	25.000.000
57 Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Hải Phòng		46.703.360	-	-	46.703.360
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	109,8	7.589.376	30.357.504	68.304.384	106.251.264
		<b>2.194.108.823</b>	<b>6.152.207.372</b>	<b>41.393.447.970</b>	<b>49.739.764.166</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu khai thác tàu sông	-	733.289.091
Doanh thu dịch vụ hàng hải	4.415.645.828	4.019.135.183
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	16.011.045.490	36.052.848.346
Doanh thu dịch vụ kho vận	60.994.489.451	46.463.853.647
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.234.531.924	2.149.386.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>83.655.712.693</b>	<b>89.418.512.267</b>

##### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	1.098.249.695	1.297.671.548
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	6.968.768.966	12.539.273.612
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	427.110.000	-
	<b>8.494.128.661</b>	<b>13.836.945.160</b>

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn khai thác tàu sông	-	1.782.853.943
Giá vốn dịch vụ hàng hải	3.425.885.508	3.011.122.276
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	17.895.502.812	36.269.262.744
Giá vốn dịch vụ kho vận	36.325.874.877	28.516.117.074
Giá vốn cho thuê văn phòng	871.542.180	685.013.588
	<b>58.518.805.377</b>	<b>70.264.369.625</b>

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.056.729.346	6.312.992.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.407.474.087	3.109.078.857
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.565.223	36.584.071
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	6.444.083
	<b>11.501.768.656</b>	<b>9.465.099.947</b>

#### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.071.918	1.168.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.712.275	-
Chi phí tài chính khác	-	90.000.000
	<b>5.784.193</b>	<b>91.168.135</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.069.100.594	3.542.895.805
Chi phí vật liệu quản lý	71.422.112	44.533.030
Chi phí đồ dùng văn phòng	161.316.975	277.781.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.683.913	212.205.809
Thuế, phí và lệ phí	216.919.094	20.563.000
Chi phí dự phòng	488.802.613	22.540.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.408.654.690	2.240.691.199
	<b>7.682.899.991</b>	<b>6.361.210.825</b>

### 6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	341.341.888
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	909.090
Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	79.704.706
Thu nhập từ xử lý công nợ	434.543.579	-
Thu nhập khác	81.777.006	739.630
	<b>516.320.585</b>	<b>422.695.314</b>

### 6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí xử lý công nợ	118.212.166	-
Tiền chậm nộp	28.890.099	6.094.983
Chi phí khác	674.847	40.650.365
	<b>147.777.112</b>	<b>46.745.348</b>

### 6.8 Lãi/ Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.074.227.851	4.954.861.785
Chi phí nhân công	12.502.651.208	11.174.855.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.627.616.467	2.903.085.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.491.592.033	52.242.935.087
Chi phí khác	6.505.617.809	5.349.842.504
	<b>66.201.705.368</b>	<b>76.625.580.450</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tiền và khoản tương đương tiền

**USD**  
31.339,16

#### ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Phải trả người bán	8.188.571.458	-	8.188.571.458
Chi phí phải trả	3.942.740.000	-	3.942.740.000
Phải trả khác	3.788.423.791	-	3.788.423.791
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	9.002.395.400	9.002.395.400
	<b>15.919.735.249</b>	<b>9.002.395.400</b>	<b>24.922.130.649</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>			
Phải trả người bán	7.884.503.743	-	7.884.503.743
Chi phí phải trả	1.902.292.655	-	1.902.292.655
Phải trả khác	3.068.093.625	-	3.068.093.625
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	8.177.395.400	8.177.395.400
	<b>12.854.890.023</b>	<b>8.177.395.400</b>	<b>21.032.285.423</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### **Tài sản đảm bảo**

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 9.002.395.400 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	112.900.000.000	105.000.000.000	112.900.000.000	105.000.000.000
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>				
Phải thu khách hàng	4.738.159.061	5.971.141.281	4.402.560.493	5.661.141.428
Phải thu các bên liên quan	6.385.338.826	7.287.520.156	6.385.338.826	7.287.520.156
Phải thu khác	11.806.047.262	21.088.481.273	4.335.232.856	13.625.058.846
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	593.000.000	593.000.000	593.000.000	593.000.000
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.311.503.373	18.330.456.129	13.311.503.373	18.330.456.129
	<b>149.734.048.522</b>	<b>158.270.598.839</b>	<b>141.927.635.548</b>	<b>150.497.176.559</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	6.547.794.777	7.497.587.760	6.547.794.777	7.497.587.760
Phải trả các bên liên quan	5.028.401.989	3.283.425.574	5.028.401.989	3.283.425.574
Chi phí phải trả	3.942.740.000	1.902.292.655	3.942.740.000	1.902.292.655
Phải trả khác	400.798.483	171.584.034	400.798.483	171.584.034
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	9.002.395.400	8.177.395.400	9.002.395.400	8.177.395.400
	<b>24.922.130.649</b>	<b>21.032.285.423</b>	<b>24.922.130.649</b>	<b>21.032.285.423</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ban Quản lý	1.252.400.000	1.463.313.637
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	176.000.000
	<b>1.432.400.000</b>	<b>1.639.313.637</b>

### 8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)</b>			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.098.249.695	1.297.671.548
	Chi hộ	600.255.758	866.257.269
	Thu tiền chi hộ	569.954.007	891.772.145
	Cổ tức phải trả	17.282.370.000	17.282.370.000
<b>Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng</b>			
	Phí dịch vụ đại lý tàu	331.185.000	460.109.090
	Ship Đà Nẵng chi hộ	11.459.703.383	13.739.220.160
	Cổ tức được chia	698.110.000	698.110.000
<b>Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh</b>			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.968.768.966	12.539.273.612
	Chi hộ	280.930.211	655.884.517
	Thu tiền chi hộ	291.944.115	676.174.703
	Cổ tức được chia	4.709.364.087	2.410.968.857
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu</b>			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	427.110.000	-
	Cước vận chuyển	3.243.636.360	-
	Chi hộ	30.198.572	-
	Thu tiền chi hộ	30.198.572	-
Số dư với các bên liên quan:			
Bên liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)</b>			
	Phải thu ngắn hạn	132.673.174	130.013.759
	Phải thu khác	110.293.142	79.767.931
<b>Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng</b>			
	Phải trả người bán	164.256.681	386.915.983
<b>Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh</b>			
	Phải thu ngắn hạn	136.613.900	1.195.566.815
	Phải thu khác	22.103.000	33.116.904

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747	5.849.054.747
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Phải thu ngắn hạn	134.600.863	-
	Phải trả ngắn hạn	1.476.520.000	-

### 8.2 Thông tin bộ phận

#### 8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

#### 8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
----------	----------------	------------------	-----------------	--------------------	------------------

#### Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

##### Doanh thu thuần

Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	207.377.084	11.699.826.713	539.582.484	71.208.926.412	83.655.712.693
--	-------------	----------------	-------------	----------------	----------------

##### Chi phí

Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	271.499.764	12.374.875.911	558.479.357	45.313.950.345	58.518.805.377
Chi phí khấu hao	245.463.088	12.230.733.370	558.479.357	43.856.513.095	56.891.188.910
Chi phí khác	26.036.676	144.142.541	-	1.457.437.250	1.627.616.467

##### Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

	(64.122.680)	(675.049.198)	(18.896.873)	25.894.976.067	25.136.907.316
--	--------------	---------------	--------------	----------------	----------------

#### Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

##### Doanh thu thuần

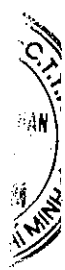
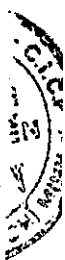
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	244.396.599	32.725.142.783	472.635.200	55.976.337.685	89.418.512.267
--	-------------	----------------	-------------	----------------	----------------

##### Chi phí

Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	217.183.335	32.163.641.438	466.187.650	37.417.357.202	70.264.369.625
Chi phí khấu hao	191.146.659	31.985.679.065	466.187.650	34.930.476.311	67.573.489.685
Chi phí khác	26.036.676	177.962.373	-	2.486.880.891	2.690.879.940

##### Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

	27.213.264	561.501.345	6.447.550	18.558.980.483	19.154.142.642
--	------------	-------------	-----------	----------------	----------------



CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN  
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

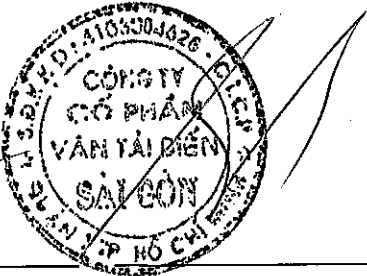
Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>					
Tài sản bộ phận	372.594.037	2.575.128.800	1.024.930.500	208.488.977.253	212.461.630.590
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>372.594.037</b>	<b>2.575.128.800</b>	<b>1.024.930.500</b>	<b>208.488.977.253</b>	<b>212.461.630.590</b>
Nợ phải trả bộ phận	10.209.704	2.567.356.362	3.994.182	30.816.241.846	33.397.802.094
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>10.209.704</b>	<b>2.567.356.362</b>	<b>3.994.182</b>	<b>30.816.241.846</b>	<b>33.397.802.094</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>					
Tài sản bộ phận	341.018.458	18.866.742.352	509.016.843	198.537.397.385	218.254.175.038
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>341.018.458</b>	<b>18.866.742.352</b>	<b>509.016.843</b>	<b>198.537.397.385</b>	<b>218.254.175.038</b>
Nợ phải trả bộ phận	6.540.774	4.346.061.727	3.740.428	23.774.577.372	28.130.920.301
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>6.540.774</b>	<b>4.346.061.727</b>	<b>3.740.428</b>	<b>23.774.577.372</b>	<b>28.130.920.301</b>

### 8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2019) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

  
NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN  
Người lập biểu

  
PHẠM MINH ANH  
Kế toán trưởng

  
PHẠM VĂN HƯỜNG  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2020